

KHẢ NĂNG KHAI THÁC MÔN NGỮ VĂN THCS ĐỂ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ DỮ LIỆU, THÔNG TIN VÀ NỘI DUNG SỐ CHO HỌC SINH

THE POTENTIAL OF UTILIZING SECONDARY SCHOOL LITERATURE CURRICULUM TO ENHANCE STUDENTS' ABILITY TO EVALUATE DATA, INFORMATION, AND DIGITAL CONTENT

Lê Thị Thanh Tịnh*

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: lttinh@ued.udn.vn

(Nhận bài / Received: 15/3/2026; Sửa bài / Revised: 21/4/2026; Chấp nhận đăng / Accepted: 08/5/2026)

DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(6B).151

Tóm tắt - Bài báo phân tích khả năng khai thác môn Ngữ văn THCS để phát triển miền năng lực khai thác dữ liệu và thông tin cho học sinh theo Khung năng lực số dành cho người học. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, với ngữ liệu gồm Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018 và hệ thống SGK Ngữ văn THCS bộ Kết nối tri thức với cuộc sống. Khung phân tích tập trung vào ba thành phần của miền năng lực này: duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số; đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số; quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số. Kết quả chỉ ra rằng: dù chương trình không thiết kế trực tiếp các năng lực số như một hợp phần độc lập, nhiều yêu cầu học tập trong các mạch Đọc, Viết, Nói và nghe đã tạo ra cơ hội để học sinh tìm kiếm, đánh giá và tổ chức thông tin. Qua đó, thấy rằng, môn Ngữ văn có thể được khai thác như một không gian tích hợp phù hợp để phát triển miền năng lực này.

Từ khóa - Môn Ngữ văn; khai thác dữ liệu và thông tin; khung năng lực số; đánh giá dữ liệu; miền năng lực số

1. Đặt vấn đề

Học sinh ngày nay sống trong một môi trường thông tin dày đặc, nơi các em thường xuyên tiếp xúc với tin tức, bài đăng mạng xã hội, video ngắn, quảng cáo, hình ảnh, biểu đồ và nhiều dạng nội dung số khác. Vì vậy, yêu cầu của giáo dục hiện nay không còn dừng ở việc giúp học sinh tìm được thông tin, mà là giúp các em biết chọn lọc, đánh giá và sử dụng thông tin một cách có căn cứ. Nói cách khác, trong đời sống số, một người học không thể chỉ biết sử dụng công nghệ, mà còn phải biết phân biệt dữ kiện với ý kiến, nhận diện độ tin cậy của nguồn tin và đọc thông tin bằng tư duy phê phán [1]-[3].

Yêu cầu đó đã được thể hiện rõ trong Khung năng lực số dành cho người học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2025. Theo khung này, năng lực số không chỉ là thao tác kỹ thuật, mà bao gồm cả năng lực khai thác dữ liệu và thông tin, giao tiếp và hợp tác trong môi trường số, sáng tạo nội dung số, an toàn số và giải quyết vấn đề trong bối cảnh số [4]. Trong các miền năng lực ấy, khai thác và đánh giá thông tin có ý nghĩa đặc biệt, vì đây là nền tảng để học sinh học tập, tự học và tham gia đời sống xã hội một cách

Abstract - This article examines the potential of lower-secondary Literature education to develop students' competence in information and data literacy, as defined in the Digital Competence Framework for Learners. The study employs document analysis, using the 2018 General Education Curriculum for Literature and the lower-secondary Literature textbooks in the *Knowledge Connection to Life* series as its corpus. The analytical framework focuses on three components of this competence domain: browsing, searching, and filtering data, information, and digital content; evaluating data, information, and digital content; and managing data, information, and digital content. The findings show that although digital competences are not explicitly designed as an independent component in the curriculum, many learning requirements in reading, writing, speaking, and listening create opportunities for students to search for, evaluate, and organize information. Literature subject can therefore serve as a relevant integrated space for developing this competence domain.

Key words - Literature; data and information mining; digital competency framework; data assessment; digital competency domain

có trách nhiệm. Một số nghiên cứu trong nước cũng cho thấy phát triển năng lực số cho học sinh phổ thông đang là yêu cầu cấp thiết, nhưng việc triển khai còn gặp không ít khó khăn về nhận thức, nội dung và cách tổ chức dạy học [5]-[7].

Tuy nhiên, nếu chỉ xem phát triển năng lực số là nhiệm vụ của môn Tin học thì chưa đủ. Trong thực tế, nhiều thành tố của năng lực số, đặc biệt là năng lực đánh giá thông tin, cần được hình thành xuyên môn, thông qua các hoạt động học tập cụ thể và gắn với đặc trưng của từng lĩnh vực tri thức. Ở điểm này, môn Ngữ văn có một vị trí đáng chú ý. Theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, môn học hướng tới phát triển năng lực đọc, viết, nói và nghe; đồng thời mở rộng phạm vi ngữ liệu sang văn bản nghị luận, văn bản thông tin và các dạng văn bản gắn với đời sống hiện đại [8]. Điều đó cho thấy Ngữ văn không chỉ là môn học của cảm thụ văn chương, mà còn là không gian để học sinh học cách đọc, hiểu, phân tích, phản hồi và tạo lập văn bản.

Từ góc độ lý luận, đây là cơ sở quan trọng để xem môn Ngữ văn như một môi trường có thể góp phần phát triển

¹ The University of Danang - University of Science and Education, Vietnam (Tinh T.T. Le)

năng lực đánh giá thông tin. Nhiều học giả đã nhấn mạnh rằng giáo dục truyền thông và giáo dục năng lực số không thể tách rời năng lực đọc hiểu phê phán, phân tích thông điệp và tạo lập ý nghĩa trong các bối cảnh truyền thông khác nhau [9]-[11]. Livingstone và Van der Graaf [12] cũng cho rằng media literacy cần được hiểu như một năng lực xã hội - nhận thức, gắn với khả năng tiếp cận, phân tích, đánh giá và tham gia vào môi trường truyền thông. Theo hướng đó, đánh giá thông tin không phải là một thao tác phụ, mà là biểu hiện tập trung của tư duy phân biện trong đời sống số [3], [13].

Ở Việt Nam, một số nghiên cứu đã bước đầu gợi mở khả năng tích hợp năng lực thông tin, năng lực truyền thông và công dân số vào dạy học Ngữ văn. Hồ Trần Ngọc Oanh và Lê Thị Thanh Tịnh [14] cũng đã đề xuất một số hướng tích hợp giáo dục thông tin truyền thông vào môn Ngữ văn THCS. Gần hơn với năng lực đánh giá, Nguyễn T. L. T. [15] nhấn mạnh vai trò của đọc hiểu phân biện trong việc hình thành năng lực phán đoán cho học sinh, trong khi Ngô T. H. [16] cho thấy kỹ năng đánh giá thông tin của thanh thiếu niên Việt Nam vẫn còn hạn chế. Hướng nghiên cứu này cũng đã được phát triển qua một số nghiên cứu trước đây: từ việc gắn phát triển vốn từ Hán Việt với các bước đọc hiểu tác phẩm văn học [32] đến xây dựng tình huống có vấn đề trong dạy học viết nghị luận nhằm phát triển tư duy phân biện cho học sinh [33]. Những kết quả này cho thấy môn Ngữ văn có tiềm năng nhất định trong việc phát triển năng lực đánh giá thông tin, nhưng tiềm năng ấy chưa được phân tích tập trung từ góc nhìn của Khung năng lực số quốc gia.

Từ đó, bài báo này tập trung vào một câu hỏi trung tâm: trong chính cấu trúc chương trình môn Ngữ văn THCS hiện hành, những thành tố nào có thể được khai thác để phát triển năng lực đánh giá thông tin cho học sinh? Cụ thể, nghiên cứu hướng tới trả lời ba câu hỏi: (1) Chương trình môn Ngữ văn THCS hiện hành chứa những thành tố nào có thể được khai thác để phát triển năng lực đánh giá thông tin cho học sinh? (2) Những thành tố ấy phân bố và phát triển như thế nào theo các khối lớp 6, 7, 8 và 9? (3) Từ góc độ sự phạm, có thể chuyển hóa các thành tố sẵn có ấy thành cơ hội dạy học cụ thể ra sao? Trả lời các câu hỏi này sẽ góp phần làm rõ rằng môn Ngữ văn không chỉ là không gian của đọc hiểu và tạo lập văn bản, mà còn có thể trở thành một điểm tựa quan trọng để phát triển năng lực đánh giá thông tin cho học sinh trong bối cảnh giáo dục số hiện nay.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Miền năng lực “Khai thác dữ liệu và thông tin” trong Khung năng lực số dành cho người học

Nghiên cứu này lấy miền “Khai thác dữ liệu và thông tin” trong Khung năng lực số dành cho người học làm nền tảng phân tích. Đây là miền năng lực có ý nghĩa đặc biệt đối với học sinh phổ thông, vì gắn trực tiếp với quá trình học tập, tự học và tham gia đời sống xã hội trong môi trường số. Theo cấu trúc của khung, miền này không chỉ dừng ở việc tìm được thông tin, mà bao gồm cả ba năng lực thành phần có quan hệ chặt chẽ với nhau: duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số; đánh giá dữ liệu,

thông tin và nội dung số; quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số (xem Bảng 1). Nói cách khác, người học không chỉ cần biết tiếp cận thông tin, mà còn phải biết đánh giá và tổ chức thông tin để sử dụng một cách hiệu quả.

Trong bài báo này, miền năng lực trên được vận dụng vào môn Ngữ văn THCS như một chuỗi thao tác nhận thức và hành động. Ở bình diện môn học, học sinh có thể được rèn luyện khả năng tìm và chọn thông tin phù hợp; phân tích, so sánh và đánh giá độ tin cậy, tính xác thực và ý nghĩa của thông tin; đồng thời biết sắp xếp, lưu giữ và sử dụng lại thông tin trong quá trình đọc, viết, nói và nghe. Cách tiếp cận này cho phép nhìn môn Ngữ văn không chỉ như một không gian của cảm thụ và diễn giải, mà còn như một môi trường có thể góp phần phát triển năng lực số nền tảng cho học sinh, đặc biệt ở miền Khai thác dữ liệu và thông tin.

Bảng 1. Miền năng lực “Khai thác dữ liệu và thông tin” trong Khung năng lực số dành cho người học

Năng lực thành phần	Mô tả	Biểu hiện trong Ngữ văn THCS
TP1. Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số	Xác định nhu cầu thông tin; tìm kiếm, truy cập, lựa chọn và lọc thông tin phù hợp	Tìm tư liệu phục vụ đọc hiểu; tra cứu thông tin liên quan đến văn bản; chọn nguồn phù hợp với nhiệm vụ học tập
TP2. Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số	Phân tích, so sánh và đánh giá độ tin cậy, tính xác thực và ý nghĩa của thông tin	Nhận diện nguồn; phân biệt dữ kiện với ý kiến; đánh giá lí lẽ, bằng chứng, mục đích và cách trình bày thông tin
TP3. Quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số	Tổ chức, lưu trữ, sắp xếp, truy xuất và quản lí thông tin	Ghi chép, hệ thống hóa, lưu giữ tư liệu; sắp xếp thông tin để phục vụ viết, nói và trình bày

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Khung năng lực số dành cho người học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025).

2.2. Môn Ngữ văn như một không gian phát triển năng lực đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số

Môn Ngữ văn không chỉ bồi dưỡng cảm thụ văn học, mà còn rèn cho học sinh năng lực đọc hiểu, phân tích, lập luận, đánh giá quan điểm và tạo lập văn bản. Đây cũng là những năng lực gắn với yêu cầu đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số trong bối cảnh hiện nay. Theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, học sinh được phát triển năng lực đọc, viết, nói và nghe thông qua nhiều kiểu văn bản, trong đó có văn bản nghị luận, văn bản thông tin và các ngữ liệu gắn với đời sống đương đại [8]. Điều này tạo cơ sở để môn Ngữ văn không chỉ giúp học sinh hiểu nội dung, mà còn xem xét cách thông tin được lựa chọn, tổ chức và trình bày.

Về mặt lí luận, nhiều nghiên cứu cho thấy giáo dục truyền thông và giáo dục năng lực số gắn chặt với năng lực đọc hiểu phê phán, phân tích thông điệp và đánh giá ý nghĩa của văn bản trong môi trường truyền thông [2], [3], [9], [10]. Ở trong nước, việc tích hợp năng lực thông hiểu truyền thông vào đào tạo ngôn ngữ cũng đã bước đầu được bàn đến [34]. Ở bình diện chính sách, UNESCO cũng xem năng lực thông tin và truyền thông là nền tảng để người học tiếp cận thông tin một cách có phê phán và có trách nhiệm

[17]-[19]. Trong bối cảnh công nghệ số và AI ngày càng hiện diện trong giáo dục, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết, vì người học dễ gặp phải thông tin thiếu kiểm chứng hoặc nội dung có vẻ hợp lý nhưng không đáng tin nếu thiếu năng lực đánh giá [20]-[22].

Trong mỗi liên hệ này, đọc hiểu phản biện có thể xem là nền tảng của môn Ngữ văn, vì nó giúp học sinh phân tích lập luận, nhận diện quan điểm, đánh giá bằng chứng và phát hiện thiên kiến trong văn bản. Tuy nhiên, năng lực đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số có phạm vi rộng hơn, do gắn với đặc thù của môi trường số: người học không chỉ đọc văn bản, mà còn phải xem xét nguồn tin, độ tin cậy, tính xác thực, tính cập nhật, cách thông tin lưu hành trên nền tảng số và sự phối hợp giữa các phương tiện như chữ viết, hình ảnh, âm thanh, liên kết hay đồ họa. Nói cách khác, đọc hiểu phản biện là điểm tựa, còn đánh giá thông tin số là sự mở rộng của năng lực ấy trong bối cảnh truyền thông số hiện nay.

Ở Việt Nam, một số nghiên cứu đã bước đầu khẳng định khả năng tích hợp năng lực số vào dạy học Ngữ văn, nhất là qua đọc hiểu, xử lý thông tin và đọc hiểu đa phương thức [14], [23]-[28]. Vì vậy, môn Ngữ văn có thể được xem là một không gian thuận lợi để phát triển năng lực đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số, theo hướng gắn với chính đặc trưng nhiệm vụ học tập của môn học [29]-[31].

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn ngữ liệu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận phân tích tài liệu, trong đó định tính giữ vai trò chủ đạo, còn lượng hóa chỉ dùng để hỗ trợ nhận diện xu hướng và mức độ phân bố của các biểu hiện năng lực. Nguồn ngữ liệu gồm: (1) Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018; và (2) hệ thống SGK Ngữ văn THCS bộ Kết nối tri thức với cuộc sống từ lớp 6 đến lớp 9. Nghiên cứu chỉ tập trung vào ngữ liệu chính thức trong chương trình và SGK, không đưa tài liệu bổ trợ hay hướng dẫn giáo viên vào phạm vi khảo sát, nhằm bảo đảm tính thống nhất của nguồn dữ liệu.

3.2. Phân tích dữ liệu

Khung phân tích được xây dựng theo miền năng lực “Khai thác dữ liệu và thông tin” trong Khung năng lực số dành cho người học, gồm ba thành phần: (1.1) duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số; (1.2) đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số; và (1.3) quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xác định đơn vị phân tích ở cấp độ vi mô, gồm: yêu cầu cần đạt trong chương trình; ngữ liệu đọc; câu hỏi đọc hiểu; nhiệm vụ viết, nói và nghe; các hoạt động thảo luận, dự án và chỉ dẫn học tập trong SGK. Việc xác định đơn vị phân tích theo nhiệm vụ học tập cho phép nhận diện biểu hiện năng lực ngay trong cấu trúc hoạt động của môn học, thay vì chỉ ở mục tiêu chung.

Dữ liệu được đọc lập nhiều vòng và mã hóa theo các nhóm biểu hiện tương ứng như tìm kiếm và chọn thông tin, nhận diện nguồn, đối chiếu thông tin, đánh giá độ tin cậy của bằng chứng, tổ chức và sử dụng lại thông tin. Phân tích được tiến hành theo ba bước: (1) rà soát toàn bộ chương trình và 8 tập SGK để nhận diện các đơn vị có liên quan;

(2) mã hóa từng đơn vị vào ba thành phần năng lực; và (3) tổng hợp theo khối lớp và mạch hoạt động Đọc, Viết, Nói và nghe để so sánh mức độ hiển thị và độ sâu của yêu cầu. Nghiên cứu kết hợp phân tích chủ đề để nhận diện các mạch tích hợp, phân tích so sánh để đối chiếu giữa các khối lớp 6-7 và 8-9, và lượng hóa hỗ trợ để mô tả xu hướng phân bố của các biểu hiện năng lực.

4. Kết quả

Kết quả khảo sát Chương trình GDPT 2018 môn Ngữ văn cấp THCS và hệ thống ngữ liệu trong 8 tập SGK Ngữ văn bộ Kết nối tri thức với cuộc sống cho thấy giữa các yêu cầu cần đạt của môn học với miền năng lực Khai thác dữ liệu và thông tin của Khung năng lực số có sự tương thích khá rõ. Sự giao thoa này thể hiện tập trung ở ba bình diện: duyệt, tìm kiếm và lọc thông tin; đánh giá thông tin; và quản lý thông tin. Dù chương trình không gọi tên trực tiếp các năng lực số này như một hợp phần riêng, nhiều yêu cầu học tập trong các mạch Đọc, Viết, Nói và nghe đã tạo ra những cơ hội đáng kể để học sinh từng bước hình thành và phát triển các thao tác tương ứng.

4.1. Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số

Bảng 2. Thống kê tần suất và mức độ yêu cầu tìm kiếm, lọc thông tin trong SGK Ngữ văn THCS (Bộ Kết nối tri thức)

Cấp lớp	Số nhiệm vụ liên quan	Trọng tâm kĩ năng	Ví dụ
Lớp 6	12 - 15	Lọc thông tin cơ bản bằng từ khoá; duyệt nội dung từ các nguồn được định hướng trước.	Tìm hiểu bối cảnh lịch sử truyền thuyết; Tìm hiểu thông tin về Trái Đất và môi trường (Bài 9).
Lớp 7	18 - 20	Tự xác định chiến lược tìm kiếm; sử dụng công cụ tìm kiếm để thu thập tài liệu đa phương tiện.	Thu thập tư liệu về các vấn đề xã hội đương đại để viết bài nghị luận; Dự án “Sách hay cùng đọc”.
Lớp 8	22 - 25	Lọc dữ liệu có chủ đích; xây dựng bộ tiêu chí thu hẹp phạm vi tìm kiếm đối với các chủ đề phức tạp.	Tìm hiểu bối cảnh văn học trung đại; Thu thập số liệu thống kê cho văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống.
Lớp 9	> 25	Đọc lập duyệt và rà soát nhiều nguồn tin; xử lý các thông tin mâu thuẫn trong quá trình thu thập.	Khảo sát ý kiến dư luận phục vụ bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng xã hội; Tìm kiếm tư liệu hướng nghiệp.

Khảo sát SGK cho thấy năng lực duyệt, tìm kiếm và lọc thông tin được lồng ghép khá rõ qua các hoạt động như Trước khi đọc, Chuẩn bị viết, Thảo luận và Dự án học tập. Các nhiệm vụ này yêu cầu học sinh tìm thêm tư liệu ngoài văn bản, qua đó từng bước hình thành khả năng xác định nhu cầu thông tin, lựa chọn nguồn phù hợp và sử dụng thông tin cho mục đích học tập. Các khoảng tần suất ở Bảng 2 được xác lập từ việc rà soát toàn bộ 8 tập SGK và đếm những nhiệm vụ có yêu cầu học sinh tra cứu, tìm thêm tư liệu, sử dụng công cụ tìm kiếm hoặc xử lý thông tin ngoài văn bản chính. Nhìn chung, mức độ yêu cầu có xu hướng tăng dần theo cấp lớp: từ tìm kiếm theo định hướng sẵn ở lớp dưới đến lựa chọn, thu hẹp và lọc thông

tin có chủ đích hơn ở lớp trên. Chẳng hạn, ở lớp 6 đã xuất hiện các nhiệm vụ tìm hiểu bối cảnh lịch sử của truyện truyền thuyết hoặc thông tin về Trái Đất và môi trường; sang lớp 7, học sinh được yêu cầu thu thập tư liệu cho bài nghị luận và dự án “Sách hay cùng đọc”; ở lớp 8, các nhiệm vụ tra cứu thêm tài liệu về tác giả, tác phẩm hoặc thu thập số liệu cho văn bản kiến nghị trở nên rõ hơn; đến lớp 9, một số nhiệm vụ viết và nói đã đòi hỏi xử lý thông tin từ nhiều nguồn khi bàn về vấn đề xã hội, trách nhiệm công dân hoặc định hướng nghề nghiệp. Điều đó cho thấy SGK đã bước đầu tạo ra một lộ trình phát triển tương đối rõ cho năng lực này (xem Bảng 2).

4.2. Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số

Trong môi trường số bão hoà dữ liệu, “đánh giá thông tin” là kĩ năng sống còn nhằm xác định tính xác thực, độ tin cậy và nhận diện thiên kiến. Đây là điểm cộng hưởng mạnh mẽ nhất giữa môn Ngữ văn và Khung năng lực số, đặc biệt được thể hiện qua trục Đọc hiểu văn bản thông tin và Văn bản nghị luận (xem Bảng 3). Ở đây, cần phân biệt rằng đánh giá thông tin số không hoàn toàn đồng nhất với đọc hiểu phản biện theo nghĩa truyền thống. Nếu đọc hiểu phản biện chủ yếu hướng tới phân tích lập luận, quan điểm và bằng chứng trong văn bản, thì đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số còn đòi hỏi học sinh xem xét nguồn phát hành, tính xác thực, độ cập nhật, cách trình bày dữ liệu và khả năng lan truyền thiên kiến trong môi trường số. Nói cách khác, đọc hiểu phản biện là điểm tựa, còn đánh giá thông tin số là sự mở rộng của năng lực ấy trong bối cảnh truyền thông hiện nay. Chương trình Ngữ văn 2018 vì vậy không chỉ yêu cầu học sinh hiểu thông điệp, mà còn phải từng bước đánh giá được cách thức tạo lập thông điệp đó.

Bảng 3. Ma trận đối sánh tiêu chí Đánh giá thông tin giữa Khung Năng lực số và CT Ngữ văn THCS

Tiêu chí Đánh giá (Khung NL Số)	Yêu cầu cần đạt tương ứng trong CT Ngữ văn 2018	Biểu hiện
Tính xác thực	Phân biệt được thực tế (fact) và ý kiến chủ quan (opinion) của người viết.	Lớp 7, 8 (Văn bản nghị luận)
Độ tin cậy	Đánh giá được tính chính xác, khách quan của dữ liệu, số liệu được sử dụng trong văn bản.	Lớp 8, 9 (Văn bản thông tin)
Tính thiên kiến	Nhận biết được mục đích, thái độ và tư tưởng của người viết ẩn sau các thao tác lập luận và lựa chọn ngôn từ.	Lớp 9 (Nghị luận xã hội, Truyền thông đại chúng)
Tính cập nhật	Đánh giá sự phù hợp của thông tin đối với bối cảnh đương đại.	Lớp 7 - 9 (Nhiều loại văn bản)

Khảo sát hệ thống bài học cũng cho thấy văn bản thông tin và văn bản nghị luận chiếm một tỉ trọng đáng kể (~30%) trong chương trình THCS. Điều này có ý nghĩa quan trọng, vì chính ở hai kiểu văn bản này, học sinh được rèn luyện các thao tác gần nhất với năng lực đánh giá thông tin: phân tích tính hợp lí của lập luận, xem xét chất lượng bằng chứng, nhận diện cách trình bày dữ liệu, và đọc thông tin không chỉ ở nội dung hiển ngôn mà còn ở dụng ý giao tiếp. Trong ngữ liệu khảo sát, các biểu hiện ấy xuất hiện khá rõ

ở những nhiệm vụ yêu cầu học sinh phân biệt thực tế và ý kiến trong văn bản nghị luận, xác định mục đích của tác giả khi sử dụng số liệu, bảng đối chiếu hoặc hình ảnh trong văn bản thông tin, cũng như thảo luận về văn hóa ứng xử trên mạng xã hội, tin giả và trách nhiệm công dân. Từ góc độ đó, môn Ngữ văn đã tạo ra một nền tảng tương đối thuận lợi cho việc phát triển tư duy đọc phản biện trong môi trường số.

4.3. Quản lí dữ liệu, thông tin và nội dung số

Quản lí dữ liệu và thông tin trong bối cảnh học đường không nên hiểu hẹp là thao tác lưu trữ tệp số, mà rộng hơn là năng lực tổ chức, hệ thống hóa, sắp xếp và sử dụng lại thông tin cho những mục đích học tập cụ thể. Ở phương diện này, môn Ngữ văn cũng cho thấy nhiều tiềm năng đáng chú ý.

Thông qua các hoạt động Viết và Nói - nghe, học sinh được yêu cầu chuyển hóa thông tin thu thập được thành các sản phẩm có cấu trúc như bài thuyết minh, bài nghị luận, bài trình bày, poster, sơ đồ hoặc bản giới thiệu. Quá trình đó đòi hỏi các em không chỉ tiếp nhận thông tin, mà còn biết chọn lọc, sắp xếp và tái cấu trúc thông tin theo một logic nhất định. Bên cạnh đó, SGK còn sử dụng nhiều công cụ học tập như sổ tay đọc sách, bảng hệ thống, sơ đồ dẫn ý, sơ đồ Venn hoặc các mẫu ghi chép, qua đó hỗ trợ hình thành thói quen phân loại và quản lí thông tin. Một số nhiệm vụ như tóm tắt nội dung thuyết trình bằng sơ đồ, ghi chép nguồn trích dẫn khi đọc rộng, thiết kế poster hoặc bản tin theo chủ đề đều buộc học sinh tổ chức và truy xuất lại thông tin đã thu thập.

Đặc biệt, ở các dạng bài viết thuyết minh, giải thích hiện tượng đời sống, trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội, học sinh phải huy động thông tin từ nhiều nguồn, chọn chi tiết phù hợp và tổ chức lại thành một văn bản có cấu trúc. Đây chính là hình thức quản lí thông tin ở cấp độ học tập, rất gần với yêu cầu của miền năng lực Khai thác dữ liệu và thông tin trong Khung năng lực số.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy Chương trình và SGK Ngữ văn THCS có khả năng khai thác khá rõ để phát triển miền năng lực Khai thác dữ liệu và thông tin cho học sinh, dù chương trình không thiết kế miền năng lực này như một hợp phần độc lập. Phát hiện này phù hợp với định hướng của Khung năng lực số dành cho người học, trong đó khai thác dữ liệu và thông tin được xem là một miền năng lực nền tảng, gắn với việc tìm kiếm, đánh giá và quản lí thông tin trong môi trường số [4]. Nó cũng gợi ý rằng phát triển năng lực số cho học sinh không phụ thuộc trước hết vào việc đưa thêm công nghệ vào lớp học, mà phụ thuộc nhiều vào cách tổ chức các hoạt động Đọc, Viết, Nói và nghe sao cho người học phải làm việc thực sự với thông tin.

Trước hết, nghiên cứu cho thấy môn Ngữ văn có khả năng hỗ trợ duyệt, tìm kiếm và lọc thông tin thông qua các hoạt động chuẩn bị đọc, chuẩn bị viết, thảo luận và dự án học tập. Đây là điểm đáng chú ý vì nó cho thấy năng lực số có thể được hình thành từ chính cấu trúc nhiệm vụ học tập của môn học, chứ không nhất thiết phải đi vào bằng một chủ đề công nghệ riêng. Nhận định này phù hợp với một số

nghiên cứu Việt Nam khi cho rằng việc tích hợp năng lực số trong giáo dục phổ thông cần được thực hiện theo hướng xuyên môn, linh hoạt và gắn với đặc trưng từng môn học [6], [24]. Ở bình diện thực tiễn, Lê và Nguyễn [5] cũng chỉ ra rằng năng lực số của học sinh phổ thông còn chưa đồng đều, do đó việc tích hợp ngay trong các nhiệm vụ học tập thường xuyên có thể là một hướng phù hợp hơn so với cách tiếp cận tách rời.

Thứ hai, trong ba thành phần của miền năng lực này, đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số là điểm giao thoa rõ nhất giữa Khung năng lực số và môn Ngữ văn. Các yêu cầu đọc hiểu văn bản thông tin, văn bản nghị luận và văn bản đa phương thức đã tạo điều kiện để học sinh phân biệt dữ kiện với ý kiến, xem xét chất lượng bằng chứng, đánh giá lập luận và nhận diện mục đích của thông điệp. Kết quả này tương thích với các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của đọc hiểu phê phán và giáo dục truyền thông trong việc hình thành năng lực đánh giá thông tin [2], [17]-[19]. Ở Việt Nam, Ngô T. H. [16] cho thấy thanh thiếu niên còn hạn chế ở kỹ năng đánh giá thông tin, còn Nguyễn T. L. T. [15] nhấn mạnh vai trò của tiêu chí phân biệt trong dạy học đọc hiểu. Vì vậy, việc khai thác tốt hơn các yêu cầu sẵn có của môn Ngữ văn có thể góp phần lấp một khoảng trống quan trọng trong giáo dục số hiện nay.

Từ góc độ sư phạm, các tiềm năng trên có thể được chuyển hóa thành cơ hội dạy học cụ thể bằng những nhiệm vụ nhỏ, bám sát cấu trúc môn học hiện hành. Chẳng hạn, giáo viên có thể sử dụng một phiếu học tập đối chiếu nguồn tin khi dạy văn bản thông tin hoặc nghị luận, yêu cầu học sinh so sánh hai nguồn khác nhau về cùng một vấn đề theo các tiêu chí: chủ thể phát ngôn, bằng chứng, độ tin cậy và mục đích truyền thông. Ở mức độ cao hơn, giáo viên có thể giao một nhiệm vụ viết hoặc nghe - nói ngắn, trong đó học sinh phải tìm kiếm tư liệu số từ nhiều nguồn, kiểm chứng thông tin, ghi rõ nguồn trích dẫn và tổ chức lại dữ liệu thành một bài trình bày, poster hoặc đoạn nghị luận. Những hoạt động này không làm thay đổi cấu trúc chương trình, nhưng giúp các biểu hiện còn ngầm ẩn của năng lực số trở thành yêu cầu học tập tường minh hơn.

Thứ ba, năng lực quản lý dữ liệu và thông tin tuy ít được gọi tên trực tiếp, nhưng đã xuất hiện qua các hoạt động viết, nói và trình bày, nơi học sinh phải lựa chọn, sắp xếp, hệ thống hóa và sử dụng lại thông tin để tạo lập sản phẩm học tập. Điều này cho thấy môn Ngữ văn không chỉ giúp học sinh tiếp nhận thông tin, mà còn hỗ trợ các em làm việc với thông tin như một nguồn lực học tập.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng có một số hạn chế. Thứ nhất, dữ liệu chỉ dựa trên chương trình và một bộ SGK, nên kết quả phản ánh chủ yếu tiềm năng tích hợp ở cấp độ học liệu, chưa phản ánh trực tiếp thực tiễn triển khai trên lớp. Việc lựa chọn bộ Kết nối tri thức với cuộc sống nhằm phục vụ một phân tích trường hợp theo chiều sâu, chứ không hàm ý rằng mức độ tích hợp ở các bộ SGK khác hoàn toàn tương đồng. Thứ hai, nghiên cứu chưa khảo sát giáo viên và học sinh, vì vậy chưa thể kết luận mức độ chuyển hóa các tiềm năng này thành năng lực thực tế. Thứ ba, nhiều biểu hiện của miền năng lực Khai thác dữ liệu và thông tin hiện mới xuất hiện theo dạng ngầm ẩn, chưa được chương trình định danh rõ thành mục tiêu dạy học. Đây cũng là

điểm đã được một số nghiên cứu trong nước lưu ý khi bàn về tích hợp năng lực số trong dạy học Ngữ văn [23], [25], [26]. Vì vậy, bước tiếp theo cần thiết là mở rộng nghiên cứu sang thực tiễn lớp học để kiểm tra mức độ khả thi và hiệu quả của hướng tích hợp này.

6. Kết luận

Nhìn chung, Chương trình và SGK Ngữ văn THCS không trực tiếp dạy công nghệ số, nhưng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển miền năng lực “Khai thác dữ liệu và thông tin” cho học sinh. Tiềm năng đó thể hiện ở chuỗi thao tác nối tiếp nhau: tìm kiếm thông tin, đánh giá thông tin và tổ chức thông tin để phục vụ các nhiệm vụ đọc, viết, nói và nghe. Đây là cơ sở để xem môn Ngữ văn như một không gian tích hợp phù hợp cho việc phát triển miền năng lực này trong nhà trường phổ thông. Về mặt thực tiễn, giá trị của hướng tiếp cận này nằm ở chỗ giáo viên có thể khai thác sâu hơn chính những nhiệm vụ học tập đang có, thay vì chờ một chủ đề công nghệ tách biệt.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Sở Khoa học & Công nghệ Thành phố Đà Nẵng, thông qua hợp đồng số 01-5/HĐ-SKHCN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] J. Breakstone, M. D. Smith, S. Wineburg, A. Rapaport, J. Carle, M. Garland, and A. Saavedra, “Students’ civic online reasoning: A national portrait,” *Educational Researcher*, vol. 50, no. 8, pp. 505–515, 2021, doi: 10.3102/0013189X211017495.
- [2] S. Livingstone, “Media literacy and the challenge of new information and communication technologies,” *The Communication Review*, vol. 7, no. 1, pp. 3–14, 2004.
- [3] W. J. Potter, *Media Literacy*, 10th ed. Thousand Oaks, CA, USA: Sage Publications, 2021.
- [4] Ministry of Education and Training, *Digital Competence Framework for Learners*. Hanoi, Vietnam: MOET, 2025.
- [5] T. B. L. Le and V. N. T. Nguyen, “Digital competence of high school students: A case study in Quang Binh province,” *Vietnam Journal of Education*, vol. 25, no. 15, pp. 30–34, 2025.
- [6] T. N. Nguyen, “Integrating digital competence into general education in Vietnam: Opportunities and challenges,” *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 2024.
- [7] T. T. H. Pham, “Comparison of Vietnam’s digital competence framework with international digital citizenship standards,” in *Proc. National Conference on Digital Education*, Vietnam, 2023.
- [8] Ministry of Education and Training, *General Education Curriculum: Literature*. Hanoi, Vietnam: Vietnam Education Publishing House, 2018.
- [9] D. Buckingham, *Media Education: Literacy, Learning and Contemporary Culture*. Cambridge, U.K.: Polity Press, 2003.
- [10] R. Hobbs, *Create to Learn: Introduction to Digital Literacy*. Hoboken, NJ, USA: Wiley, 2017.
- [11] D. Kellner and J. Share, “Critical media literacy, democracy, and the reconstruction of education,” in *Media Literacy: A Reader*, D. Macedo and S. R. Steinberg, Eds. New York, NY, USA: Peter Lang, 2007, pp. 3–23.
- [12] S. Livingstone and S. Van der Graaf, “Media literacy: Ambitions, policies and measures,” in *The Handbook of Media Education Research*, D. Frau-Meigs et al., Eds. New York, NY, USA: Routledge, 2018, pp. 110–127.
- [13] M. Bulger and P. Davison, *The Promises, Challenges, and Futures of Media Literacy*. New York, NY, USA: Data & Society Research Institute, 2018.
- [14] T. N. O. Ho and T. T. T. Le, “Assessing the integration of media and information literacy in the 2018 Literature curriculum based on

- UNESCO framework,” *Vietnam Journal of Education*, vol. 25, no. 23, pp. 12–17, 2025.
- [15] T. L. T. Nguyen, “Constructing criteria of evaluation for students’ critical thinking and critical competencies in teaching reading comprehension in the high school Literature program,” *Journal of Science, Hue University of Education*, vol. 54, no. 2, pp. 96–106, 2020.
- [16] T. H. Ngo, “Information evaluation skills of Vietnamese adolescents,” *Journal of Information and Documentation*, no. 1, pp. 23–30, 2018.
- [17] A. Grizzle, P. Moore, M. Dezuanni, C. Wilson, F. Banda, and S. Onumah, *Media and Information Literacy: Policy and Strategy Guidelines*. Paris, France: UNESCO, 2013.
- [18] UNESCO, *Media and Information Literacy Curriculum for Teachers*. Paris, France: UNESCO, 2011.
- [19] UNESCO, *Global Media and Information Literacy Assessment Framework*. Paris, France: UNESCO, 2013.
- [20] E. M. Bender, T. Gebru, A. McMillan-Major, and S. Shmitchell, “On the dangers of stochastic parrots: Can language models be too big?” in *Proc. ACM Conf. Fairness, Accountability, and Transparency (FAccT ’21)*, New York, NY, USA: ACM, 2021, pp. 610–623, doi: 10.1145/3442188.3445922.
- [21] E. Kasneci *et al.*, “ChatGPT for good? On opportunities and challenges of large language models for education,” *Learning and Individual Differences*, vol. 103, Art. no. 102274, 2023, doi: 10.1016/j.lindif.2023.102274.
- [22] UNESCO, *Guidance for Generative AI in Education and Research*. Paris, France: UNESCO, 2023, doi: 10.54677/tg22-6693.
- [23] T. T. H. Nguyen, “Integration of media and information literacy in the 2018 lower secondary Literature curriculum,” *Vietnam Journal of Education*, vol. 22, no. 5, pp. 15–25, 2022.
- [24] N. T. T. Nga, “Developing digital competence for secondary students through Literature,” *Vietnam Journal of Educational Sciences*, vol. 18, no. 11, pp. 6–12, 2022.
- [25] V. T. Nguyen, “Applying digital technology in lower secondary Literature teaching: Practice and solutions,” *Vietnam Journal of Educational Sciences*, vol. 19, no. 4, pp. 32–40, 2023.
- [26] T. M. T. Tran, “Integrating digital competence in Literature teaching under the 2018 curriculum,” *Vietnam Journal of Education*, vol. 24, no. 2, pp. 28–35, 2024.
- [27] T. L. P. Nguyen, “Applying the BEAR assessment system to develop reading competence assessment standards through the Literature subject of Vietnamese students,” *African Educational Research Journal*, vol. 5, no. 1, pp. 38–54, 2017.
- [28] V. H. Le, “ICT application in Literature teaching in lower secondary schools,” M.S. thesis, Thai Nguyen University of Education, Thai Nguyen, Vietnam, 2024.
- [29] I. Y. Alyoussef, “E-learning acceptance: The role of task–technology fit,” *Sustainability*, vol. 13, no. 11, Art. no. 6450, 2021, doi: 10.3390/su13116450.
- [30] I. Y. Alyoussef, “Acceptance of e-learning in higher education,” *Heliyon*, vol. 9, no. 3, Art. no. e13751, 2023, doi: 10.1016/j.heliyon.2023.e13751.
- [31] V. Venkatesh, M. G. Morris, G. B. Davis, and F. D. Davis, “User acceptance of information technology: Toward a unified view,” *MIS Quarterly*, vol. 27, no. 3, pp. 425–478, 2003.
- [32] T. T. T. Le, “Orienting the development of the Sino-Vietnamese word class in association with steps in the reading comprehension of Vietnam’s medieval literary works,” *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 10, no. 83, pp. 65–67, 2014.
- [33] T. N. O. Ho and N. Y. Truong, “Constructing problem situations in teaching argumentative writing to develop critical thinking for high school students,” *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 21, no. 8.1, pp. 70–74, 2023.
- [34] T. G. C. Le, “Integrating media literacy in the practice of translation and interpretation for EFL students at the University of Danang - University of Foreign Language Studies,” *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 22, no. 9B, pp. 20–24, 2024.